

VÀI NÉT VỀ CUỘC DI CƯ CỦA GIÁO DÂN BẮC KỲ SAU HIỆP ĐỊNH GIÒNEVƠ NĂM 1954

NGUYỄN QUANG HUNG^(*)

Quan hệ giữa Nhà nước và Giáo hội Công giáo ở Việt Nam đang ngày càng được cải thiện rõ rệt theo tinh thần Thư chung 1980 của Hội đồng Giám mục Việt Nam "Sống phúc Âm giữa lòng dân tộc vì hạnh phúc của đồng bào" và công cuộc Đổi mới của đất nước ta. Nhìn lại lịch sử, đối với người Công giáo Việt Nam đạt được sự kết hợp hài hòa giữa kính Chúa và yêu nước là cả một quá trình cam go và phức tạp. Nhất là trong bối cảnh đất nước đầy biến động từ khi Pháp xâm lược năm 1858 tới khi thống nhất năm 1975, do chiến tranh kéo dài nên sống vừa tốt đời vừa đẹp đạo đối với người Công giáo Việt Nam là hết sức khó khăn. Cuộc di cư của giáo dân Bắc Kỳ sau Hiệp định Giơnevơ năm 1954 là một thí dụ. Đến nay, còn tồn tại nhiều cách nhìn khác nhau về cuộc di cư này. Bài viết cố gắng làm rõ thêm một số nét về cuộc di cư năm 1954 của giáo dân và nguyên nhân của nó với mong muốn cung cấp cho người quan tâm một cái nhìn đầy đủ hơn, khách quan hơn.

I. VÀI CON SỐ VỀ CUỘC DI CƯ

Ngày 7 tháng 5 năm 1954, Việt Minh đã cắm lá cờ đỏ sao vàng trên nóc hầm của tướng de Cassterie ở Điện Biên Phủ. Trong khi số đông người dân Việt Nam hân hoan với sự kiện lịch sử này, thì một

bộ phận người Công giáo sống trong lo âu. Ngay sau Hiệp định Giơnevơ, họ vội vàng bán nhà cửa, vườn tược, chia tay với quê hương, di cư vào Nam.

Trước hết, di cư là điều không trái với Hiệp định Giơnevơ. Điều 14 (d) của Hiệp định khẳng định: "Kể từ ngày Hiệp định hiện hành có hiệu lực đến khi quân đội viễn chinh [Pháp] rút xong, mọi công dân đang cư trú trong vùng thuộc quyền kiểm soát của bên này, được phép cư trú tại vùng kiểm soát của phía bên kia nếu họ muốn. Chính quyền nơi họ cư trú cho phép và giúp đỡ họ"⁽¹⁾.

Tuy nhiên, việc di cư được tiến hành ô ạt với một số lượng lớn người di cư, trong thời hạn chuyển giao quyền lực giữa quân đội Pháp và Việt Minh 300 ngày, là điều không bình thường. Trong khi Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hoà nỗ lực tuyên truyền chính sách tự do tín ngưỡng⁽²⁾, mà số đông người di cư lại là dân Công giáo thì đây là điều càng phải lí giải.

Có nhiều đánh giá về số người di cư. Phủ Tổng uỷ Di cư (TUDC), cơ quan do chính quyền Ngô Đình Diệm lập ra phụ trách về vấn đề di cư và định cư, đưa ra

*. TS., Khoa Triết học, Đại học Khoa học xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội.

con số 928.152 người⁽³⁾. Xét về phương tiện chuyên chở, 213.635 người di cư theo đường hàng không, 555.037 người được chuyên chở bằng đường biển. Số còn lại di cư theo đường bộ bằng các phương tiện cá nhân, như xe đạp, thuyền, xuồng, v.v... từ Quảng Bình vượt sông Bến Hải. Số này thuộc những người di cư không đăng ký⁽⁴⁾. Tính chung, khoảng hai phần ba số người di cư bằng các phương tiện chuyên chở của Pháp, số còn lại được chuyên chở bởi các phương tiện vận chuyển của Mỹ, Anh và Ba Lan⁽⁵⁾.

Tuy nhiên, theo Buttinger, con số người di cư trên có thể là cường điệu. Khó đánh giá chính xác về số người di cư do việc một phần hồ sơ của TUDC bị thất lạc trong các trận chiến giữa quân Bình Xuyên và lực lượng ủng hộ Ngô Đình

Diệm cuối 1954-1955 ở Sài Gòn. Thêm vào đó, có chuyện khai man số người di cư để nhận nhiều viện trợ của các tổ chức quốc tế, hoặc vì những động cơ chính trị⁽⁶⁾. Càng khó biết chính xác số người di cư bằng các phương tiện cá nhân không đăng kí. Chúng ta tạm chấp nhận ý kiến của nhiều tác giả, ước định số người di cư trên 860.000 người⁽⁷⁾.

Về số lượng người Công giáo di cư cũng chưa có sự nhất trí⁽⁸⁾. Giáo hội Công giáo thì khẳng định có 650.000 người Công giáo di cư⁽⁹⁾. Linh mục Trần Tam Tỉnh lại khẳng định con số 543.500 giáo dân. Con số của Trần Tam Tỉnh khiêm tốn hơn, nhưng xem ra tương đối thuyết phục, bởi ông phê phán việc khai man và viện dẫn số người di cư ở tất cả 10 địa phận Miền Bắc, cụ thể như sau⁽¹⁰⁾:

Địa phận	Trước di cư		Di cư vào Nam			
	tín hữu	linh mục	tín hữu	%	linh mục	%
Hà Nội	200.000	168	50.000	25%	115	68%
Bắc Ninh	74.000	64	38.000	52%	56	86%
Bùi Chu	330.000	200	165.000	50%	170	85%
Hải Phòng	120.000	87	61.000	51%	79	91%
Hưng Hoá	78.000	54	7.000	9%	24	45%
Lạng Sơn	5.000	18	2.500	50%	13	72%
Phát Diệm	139.000	168	80.000	58%	143	85%
Thái Bình	160.000	92	80.000	50%	79	86%
Thanh Hoá	65.000	88	18.000	28%	62	70%
Vinh	219.000	188	42.000	20%	68	36%
Tổng cộng	1.390.000	1.127	543.500	40%	809	72%

Như vậy, người Công giáo chiếm gần hai phần ba số người di cư. Xét theo tỉ lệ dân số Miền Bắc khi đó thì 2% dân thường và ít nhất 40% dân Công giáo di cư. Xét trong nội bộ Giáo hội và giáo dân, thì tỉ lệ linh mục (72%) di cư nhiều gấp rưỡi giáo dân.

II. ĐÔI ĐIỀU Suy NGHĨ VỀ Lí DO KHIẾN NGƯỜI Công GIÁO DI CƯ

Hiển nhiên, người Việt Nam chỉ chịu dời quê cha đất tổ khi điều kiện buộc họ không còn lựa chọn nào khác. Phần lớn giáo dân di cư là nông dân, có nhà cửa, vườn tược, con trâu, cái cày, như bao nông

dân khác. Nay, họ bắt đắ dĩ phải bán vội số tài sản mà cả đời họ mới kiếm được hoặc do ông cha để lại, để vào Nam, nơi mà với họ, cho đến năm 1954, còn xa lạ.

Nguyên nhân khiến giáo dân Bắc Kỳ di cư rất đa dạng. Mieszslaw Maneli, đại diện Ba Lan trong Ủy ban Giám sát quốc tế - International Control Commission (ICC) khi đó, cho rằng, đồng bằng Bắc Bộ là nơi quá tải dân số, thường có thiên tai, mất mùa, phát xuất nhiều cuộc khởi nghĩa nông dân chống lại cường hào ác bá. Vào thời điểm 1954-1955, Miền Bắc chịu nạn đói. Trong khi đó, điều kiện vật chất trong Nam dễ chịu hơn. Điều này tác động đến dân di cư⁽¹¹⁾. Tâm lí hoảng sợ, mặc cảm với chủ nghĩa cộng sản của một bộ phận chức sắc và giáo dân vốn được du nhập từ Châu Âu vào Việt Nam từ thời thuộc địa. Mối quan hệ giữa Hội Truyền giáo với chủ nghĩa thực dân cũng là những lí do khiến giáo dân di cư. Bản thân cán bộ Việt Minh trong vận dụng chính sách tôn giáo cũng có thiếu sót, như các văn kiện của Đảng và chính quyền thừa nhận: "Công tác tôn giáo của cán bộ Việt Minh còn nhiều thiếu sót, nặng về tuyên truyền áp đặt cứng nhắc, ít chú ý tìm hiểu tâm tư của giáo dân. Một số trường hợp còn xử trí oan kẻ phạm tội. Nhìn chung hiểu biết về đạo Kitô của các cấp chính quyền còn hạn chế, nên công tác tuyên truyền chính sách nhiều trường hợp lại phản tác dụng"⁽¹²⁾. Ở đây, chúng tôi tập trung phân tích một số hoạt động của CIA và Giáo hội đối với việc di cư của giáo dân.

Trước hết, di cư nằm trong toan tính của chính quyền Mỹ về kế hoạch củng cố các lực lượng chống cộng thân Mỹ ở Miền Nam đứng đầu là Ngô Đình Diệm. Trong

một bức thư trả lời yêu cầu trợ giúp của Ngô Đình Diệm tháng 10/1954, Tổng thống Eisenhower đã khẳng định điều này: "Những thỉnh cầu trợ giúp của Ngài cho kế hoạch to lớn khuấy động phong trào hàng trăm ngàn công dân Việt Nam trung thành trốn chạy khỏi những vùng dưới sự chiếm đóng của một chính quyền và tư tưởng hệ mà họ ghét bỏ sẽ được đáp ứng. Tôi rất lấy làm vui mừng rằng Hoa Kỳ có khả năng đáp ứng nỗ lực nhân đạo đó (...) Tôi hi vọng sự trợ giúp đó, cùng với những nỗ lực của bản thân Ngài, sẽ góp phần hiệu quả đối với nền độc lập của Việt Nam với một chính phủ mạnh"⁽¹³⁾. Theo cách nhìn của Lầu Năm Góc và CIA, cuộc di cư là sự trốn chạy khỏi chế độ cộng sản, gây chia rẽ xã hội Việt Nam. Lí do của di cư là do sự lo ngại của dân chúng đối với chính quyền cách mạng, sự trả thù của Việt Minh đối với những người có dính líu với chế độ cũ. Do vậy, giúp đỡ dân di cư là "nghĩa vụ nhân đạo" của người Mỹ⁽¹⁴⁾. Tuy cùng phát động cuộc di cư, nhưng Pháp và Mỹ có những toan tính khác nhau. Mỹ muốn quy tụ những thành phần chống cộng trong số dân di cư, ủng hộ cho Ngô Đình Diệm, gạt những thế lực thân Pháp ở Miền Nam khi đó. Do vậy, nhiều trường hợp dân di cư là nạn nhân của những toan tính trên. Chẳng hạn, có trường hợp dân di cư bị các sĩ quan dưới quyền của Lansdale phân biệt đối xử, chỉ vì họ di cư vào Nam bằng phương tiện vận chuyển của Pháp, chứ không phải của Mỹ⁽¹⁵⁾.

Về phía Mỹ, ngay khi trận chiến ở Điện Biên Phủ chưa kết thúc, một đội đặc nhiệm mang tên Saigon Military Mission (SMM)⁽¹⁶⁾ được thành lập ở Washington

do Lansdale đứng đầu⁽¹⁷⁾. Là viên đại tá tình báo giàu kinh nghiệm, am hiểu người Á Đông, từng ở Philippin giúp cho Tổng thống Magsaysay thân Mỹ dập tắt phong trào Huk Bala Hap⁽¹⁸⁾, Lansdale cùng với nhóm SMM sang Sài Gòn cuối tháng 5/1954. SMM tập trung chủ yếu vào việc quy tụ những lực lượng chống cộng người Việt đang rệu rã sau khi Pháp bại trận ở Điện Biên Phủ, và tiến hành các hoạt động làm suy yếu chính quyền Miền Bắc⁽¹⁹⁾.

SMM được chia thành 2 phân đội. Phân đội thứ nhất tiến hành các hoạt động chiến tranh phá hoại, như gài mìn, phá nhà máy, cầu cống, ngăn cản Việt Minh tiếp quản những vùng quân Pháp tạm chiếm⁽²⁰⁾. Phân đội thứ hai đứng đầu là thiếu tá Lucien Conein⁽²¹⁾, có trụ sở chính ở Hà Nội và chi nhánh ở Hải Phòng, trực tiếp phụ trách vấn đề di cư. Phân đội này thực hiện hàng loạt các hoạt động trợ giúp việc chuyên chở người di cư qua đường hàng không từ Hà Nội vào Nam, song song với việc các tàu của Mỹ cũng tham gia vận chuyển dân di cư từ tháng 8/1954.

Để chuyên lo vấn đề di cư và định cư, tháng 7/1954, chính quyền Ngô Đình Diệm cho thành lập Phủ Tổng uỷ Di cư (TUDC). Tuy nhiên, hoạt động của TUDC còn nhiều lúng túng. Điều này dễ hiểu vì bản thân chính quyền Diệm khi đó cũng chưa ổn định, ngay việc tuyển mộ lực lượng bảo vệ Dinh Gia Long, Diệm cũng cần sự trợ giúp của CIA. CIA vào cuộc, môi giới TUDC với các tổ chức quốc tế, trong đó phải kể đến United States Operations Mission (USOM), Catholic Relief Service (CRS). Những tổ chức này

tài trợ cho việc vận chuyển dân di cư từ Bắc vào Nam và các dự án định cư, kéo dài tới cuối những năm 1950. 97% chi phí cho việc di cư và định cư là do USOM tài trợ. Ngay trong năm tài chính 1955, riêng USOM đã tài trợ 58 triệu USD cho những hoạt động ủng hộ dân di cư, trong đó 10 triệu USD dành cho việc chuyên chở họ từ Bắc vào Nam⁽²²⁾. Dưới danh nghĩa cứu trợ nhân đạo, nhưng những hoạt động của các tổ chức này bị CIA thao túng, tới mức có người đặt câu hỏi, các hoạt động của CRS là của một tổ chức thuộc Giáo hội hay của CIA?⁽²³⁾

Việc hàng chục vạn người di cư trong một khoảng thời gian ngắn đã gây ra nhiều xáo trộn ở cả Miền Bắc và Miền Nam. Ngay tháng 7/1954, một chiến dịch do CIA chủ xướng mang tên Operation Brotherhood (Chiến dịch Huynh đệ) được phát động. Hàng trăm thanh niên quốc tế chủ yếu từ các nước thân Mỹ, trong đó có nhiều bác sĩ, y tá, "tình nguyện" sang Việt Nam, giúp đỡ thuốc men, quần áo, xây dựng lều lán, lo chỗ ăn ở tạm thời cho dân di cư. Hàng trăm nhà khám bệnh miễn phí, phục vụ dân di cư được xây dựng. Ngay năm đầu, các bệnh viện dã chiến này đã khám, chữa bệnh cho hơn 400.000 lượt người.

Để huy động một số lượng lớn người di cư, người Mỹ không từ một thủ đoạn nào, chẳng hạn quyến rũ trẻ em di cư. Để được gặp con cái, bố mẹ những đứa trẻ này buộc phải di cư vào Nam⁽²⁴⁾. Các biện pháp chiến tranh tâm lí được CIA thực hiện triệt để. Từ tháng 7/1954, Lansdale trực tiếp chỉ đạo các khoá học thủ pháp chiến tranh tâm lí được mở cấp tốc, ưu tiên cho những đối tượng người Việt thân Pháp và Mỹ. Cho rằng dân chúng Việt

Nam mặc cảm với Trung Quốc bởi trong lịch sử họ từng hàng nghìn năm dưới thời Bắc thuộc, đặc biệt, người Việt Nam còn chưa quên những phiên toái do quân đội Tưởng Giới Thạch gây ra những năm 1945 - 1946, vào khoảng tháng 7 - 8/1954, Lansdale cho rải truyền đơn phao tin "Ba sư đoàn quân Trung Quốc đã vượt biên giới Bắc Việt"⁽²⁵⁾. Lạm dụng việc Việt Minh thông báo đề nghị người dân Hà Nội chào đón việc tiếp quản thủ đô tháng 10/1954, CIA cho in hàng vạn thông báo giả đề nghị "tất cả dân chúng Hà Nội nghỉ làm việc, phải ra phố không phải chỉ chào đón bộ đội trong vài giờ, mà là để dự lễ trong cả tuần". Hình thức thông báo giả này giống như thật, làm cho không chỉ dân thường, mà ngay cả một số cán bộ Việt Minh cũng ngộ nhận. Kết quả, khi chính quyền cách mạng tiếp quản thủ đô, hệ thống dịch vụ công cộng như điện, nước, thông tin liên lạc, giao thông công cộng, v.v... bị ngừng trệ. Sau 3 ngày nỗ lực của chính quyền, người dân thủ đô mới trở lại làm việc bình thường⁽²⁶⁾.

CIA còn cho in nhiều truyền đơn phổ biến Việt Minh sẽ tiến hành đổi tiền, công hữu hoá tài sản. Theo Lansdale, ngay khi truyền đơn và các biện pháp tâm lý chiến trên tung ra, dân chúng đăng kí di cư ồ ạt⁽²⁷⁾. Theo tính toán của Lansdale, nếu chính quyền Hà Nội không dùng nhiều hình thức tuyên truyền, khuyến khích ở lại, thì có tới 400.000 người nữa di cư. Bộ máy tuyên truyền của Ngô Đình Diệm còn thổi phồng rằng nếu chính quyền Bắc Việt không ngăn cản thì có đến 2 triệu người di cư. Chỉ mấy ngày sau việc tung tiền giả, ở Miền Bắc bắt đầu cơn lạm phát, đồng tiền bị

mất giá tới một nửa⁽²⁸⁾. Kế tiếp, CIA cho in lịch sách năm 1955, tiên đoán về "tranh giành quyền lực nội bộ chính quyền Miền Bắc" và những thiên tai diễn ra trong năm đầu Miền Bắc được giải phóng. Theo sự thừa nhận của Lầu Năm Góc, sử dụng các hình thức bói toán, chiêm tinh, v.v... vào việc kích động chiến tranh tâm lý không còn là điều mới mẻ trong các hoạt động của CIA ở Á Đông⁽²⁹⁾.

Trước khi theo chân những người lính Pháp cuối cùng rút vào Nam, nhóm SMM đã tiến hành hàng loạt các hoạt động phá hoại như: cho phá huỷ các kho xăng dầu và các đường ống dẫn nước ở các thành phố lớn, làm cho hệ thống xe buýt và hàng loạt các dịch vụ công cộng như đường sắt, điện, nước, giao thông liên lạc ngừng trệ⁽³⁰⁾. Trước khi rút, quân viễn chinh Pháp và CIA đã gài nhiều mìn ở những vị trí chiến lược. CIA móc ngoặc với những toán phi người Nùng và các dân tộc thiểu số khác ở vùng biên giới phía Bắc tăng cường chống phá chính quyền cách mạng⁽³¹⁾. Như Lansdale thừa nhận, trong khoảng thời gian 1954-1955, SMM đã vận chuyển một lượng vũ khí không nhỏ và những thiết bị thông tin liên lạc vào Miền Bắc trang bị cho những toán thám báo, biệt kích để tiếp tục những hoạt động phá hoại Miền Bắc suốt thời kì chiến tranh⁽³²⁾. Theo sự thừa nhận của Lansdale, dân Công giáo di cư trở thành lực lượng hậu thuẫn cho Diệm trong cuộc tranh giành quyền lực, gạt những đối thủ chính trị thân Pháp như tướng Nguyễn Văn Hinh, các lực lượng của Bình Xuyên, Cao Đài và Hoà Hảo⁽³³⁾.

Tuy nhiên, các hoạt động của CIA sẽ giảm tác dụng rất nhiều đối với dân Công

giáo nếu không có sự trợ giúp của một bộ phận chức sắc trong Giáo hội Công giáo. Hiện ta chưa được phép tham khảo văn khố của Tòa Thánh về giai đoạn này, nên chưa rõ lập trường của Tòa Thánh đối với cuộc di cư⁽³⁴⁾. Theo Trần Tam Tỉnh, năm 1952, Tòa Thánh có chỉ thị mật cho phép các giáo sư thần học và chủng sinh di cư trong trường hợp người Pháp thất bại. Tòa Thánh không khuyến khích các chức sắc trong Giáo hội di cư phó mặc đàn chiên ở lại, rút kinh nghiệm việc nhiều chức sắc Công giáo Trung Quốc chạy theo Tưởng Giới Thạch sau cách mạng 1949, làm nhiều con chiên ở lại đại lục không có chủ chăn⁽³⁵⁾. Tuy nhiên, có cơ sở khẳng định rằng Tòa Thánh không ngăn cấm việc di cư⁽³⁶⁾.

Việc Pháp quyết định rút quân khỏi Bắc Kỳ theo Hiệp định Giơnevơ cũng nằm ngoài ý muốn của nhiều giám mục và linh mục Việt Nam. Lúc đầu, có vị giám mục còn coi đó như một hành động phản bội của người Pháp, đến Bộ Tổng tham mưu vùng của quân viễn chinh với lời lẽ như sau: "Này ông, tôi đã tới văn phòng này năm 1952. Lúc đó ông chưa ở đây, mà một tay trung tá khác ngồi ghế chỉ huy của ông đó. Tôi đã nói với ông ta: Ông hãy hứa với chúng tôi rằng các ông sẽ không bỏ chúng tôi". Viên sĩ quan trả lời: "Thưa Đức Cha, chúng tôi sẽ chẳng bao giờ ra đi đâu. Nhưng nay, chính ông là đại diện cho đạo quân của Pháp. Ông đang tự hạ nhục mình đấy"⁽³⁷⁾. Nhưng sau đó, nhiều vị chức sắc trong Giáo hội đã tổ chức di cư hàng loạt. Giám mục Lê Hữu Từ cai quản Địa phận Phát Diệm di cư ngay từ những ngày đầu. Sáu trong số tám giám mục và, như bảng trên cho thấy, 809

trong tổng số 1.127 (72%) linh mục đã di cư. Trong khi dân thường chịu ảnh hưởng bởi những tin đồn, như "Mỹ sẽ ném bom nguyên tử", "Mỹ-Diệm tiến hành Bắc tiến", v.v..., thì giáo dân lại bị tác động lớn bởi sự phao tin, như "Chúa đã vào Nam", "Đức Mẹ đã vào Nam", "Việt Minh cộng sản vô thần sẽ cấm đạo", "Ai ở lại sẽ bị mất đạo, mất linh hồn, bị Chúa trừng phạt"⁽³⁸⁾, v.v... Những tuyên truyền trên đã đánh trúng vào sự sùng đạo, nhiều trường hợp tới mức cuồng tín, của người Công giáo, thổi phồng vấn đề Việt Minh là cộng sản, duy vật và vô thần, là kẻ thù của tôn giáo, làm tăng sự mặc cảm của một bộ phận người Công giáo với chính quyền cách mạng. Tác giả những tin đồn này là CIA và những thành phần chống cộng trong Giáo hội và giáo dân.

Là một tôn giáo có tổ chức chặt chẽ, cuộc di cư của giáo dân được một số người đứng đầu trong Giáo hội tổ chức và phát động. "Ở Hà Nội, tên Doley (Khâm mạng toàn quyền Đông Dương) đã tập hợp một số giám mục, linh mục các khu về bố trí kế hoạch, nó dùng uy quyền Công giáo đe dọa bắt các linh mục phải phục tùng theo lệnh của nó, nếu không làm đúng thì nó sẽ tước quyền linh mục, rút phép thông công. Bắt ép một số linh mục phải đi Nam để lôi kéo giáo dân đi theo, và đặt mọi liên lạc đón tiếp giáo dân các nơi về Hà Nội để đưa xuống Hải Phòng vào Nam (Nhà thờ lớn, Nam Đồng, Nhà tu Hàng Bột)"⁽³⁹⁾. Ủy ban Hỗ trợ Định cư (UBHTĐC) được thành lập ngày 1/9/1954, do Giám mục Phạm Ngọc Chi, Tổng cai quản Địa phận Bùi Chu phụ trách. UBHTĐC hướng hoạt động tới cứu trợ giáo dân di cư trong các vấn đề sinh

hoạt, thuốc men, v.v... UBHTĐC là cơ quan phát ngôn của Giáo hội Công giáo, giúp đỡ, tạo điều kiện cả về vật chất và tinh thần cho giáo dân di cư được toại nguyện ý muốn. Hoạt động cho đến cuối năm 1956, UBHTĐC là cánh tay phải của Giáo hội Công giáo Việt Nam hỗ trợ chính quyền Diệm trong việc ổn định sinh hoạt, định cư cho người di cư.

Hoạt động ép buộc bằng các hình thức khác nhau đối với người di cư của các linh mục địa phương rất đa dạng. Phổ biến là việc các vị chức sắc Công giáo lợi dụng các buổi cầu nguyện để dụ dỗ, cưỡng ép giáo dân di cư, đe dọa trừng phạt những người ở lại. Chẳng hạn, Linh mục Mai Học Lý ở Phát Diệm, phao tin rằng Giáo hoàng ra lệnh cho giáo dân di cư vào Nam, rằng Chúa và Đức Mẹ đã vào Nam. Không ít trường hợp, sau buổi cầu nguyện, linh mục mang theo tất cả ảnh tượng, Kinh sách, để lại một nhà thờ trống rỗng, tuyên bố "Chúa đã vào Nam, cha đã vào Nam, những người ở lại sẽ không có cha để giảng đạo", v.v... Một nhóm linh mục và giáo dân dựng lên chuyện Đức Mẹ hiện lên ở Ba Làng (Thanh Hoá), kích động giáo dân di cư⁽⁴⁰⁾. Một bộ phận giáo dân vốn sùng đạo, cả tin vào những tuyên truyền trên, cho rằng Việt Minh là cộng sản vô thần sẽ cấm đạo, hoặc Việt Minh sẽ trả thù người Công giáo vì người Công giáo có quan hệ với chính quyền cũ, v.v... Đã xảy ra chuyện giáo dân phản ứng lại khi cán bộ Việt Minh tới tuyên truyền chính sách, khuyên họ ở lại, như ở Lưu Mỹ, đánh lừa công an rồi đốt cả làng để di cư, như ở Cửa Lò (Nghệ An), v.v... Nhiều nhân vật, tổ chức của Giáo hội Công giáo quốc tế

cũng can thiệp vào tình hình Việt Nam. Hồng y Spellman "là người chống cộng sản tới tận xương tuỷ, coi chủ nghĩa Mác là kẻ thù không đội trời chung của cả Vatican và Mỹ (...). Vị hồng y làm mọi cái có thể để chống cái mà ông gọi là "mối đe dọa của quân Đỏ" (...). Ông là người có ảnh hưởng lớn tới mức có bí danh là "vị Giáo hoàng của Mỹ"⁽⁴¹⁾. Là thành viên của nhóm "The American Friends of Vietnam"⁽⁴²⁾ ủng hộ Ngô Đình Diệm, vị Hồng y này cổ vũ nhiệt thành cuộc di cư. Sau chuyến thăm Việt Nam năm 1955, Spellman đã chuyển một ngân phiếu 100.000 USD cho tổ chức Hoạt động Cứu trợ Công giáo (Catholic Relief Services - CRS), giúp đỡ những người di cư⁽⁴³⁾.

Có thể nói, thái độ của các chức sắc trong Giáo hội có vai trò đặc biệt quan trọng, trong một số trường hợp, thậm chí có tính chất quyết định đối với giáo dân. Phần đông giáo dân Việt Nam vốn sùng đạo, chịu ảnh hưởng bởi lập trường của các vị chủ chăn của họ. Nơi nào linh mục chủ động đứng ra tổ chức, lôi kéo di cư, thì nơi đó giáo dân di cư nhiều. Nơi nào linh mục do hoảng sợ, bỏ chạy vào Nam trước, để lại đàn chiên không có chủ chăn, nếu chính quyền cách mạng có sự vận động, tuyên truyền chính sách hợp lí, thì nơi đó nhiều giáo dân ở lại⁽⁴⁴⁾. Theo bảng trên ta thấy, số linh mục di cư ở các địa phận tương đối tỉ lệ thuận với số giáo dân di cư. Giáo dân ở Phát Diệm, Bùi Chu, Hải Phòng, Bắc Ninh, Thái Bình di cư nhiều, vì các giám mục cai quản và một số lượng lớn linh mục ở các địa phận trên di cư. Trong khi đó, giáo dân ở Hà Nội và Hưng Hoá di cư không nhiều do các vị chủ chăn của họ không ủng hộ cuộc

di cư. Giám mục Maize cai quản Địa phận Hưng Hoá và Giám mục Trịnh Như Khuê, cai quản Địa phận Hà Nội quyết định ở lại với giáo dân, ngăn cấm những người vận động di cư. Vì thế, chỉ 9% giáo dân Địa phận Hưng Hoá và 25% giáo dân Hà Nội di cư, mặc dù Hà Nội là nơi có cầu hàng không di cư vào Nam⁽⁴⁵⁾.

Từ sự phân tích trên, chúng ta có thể tạm kết luận:

1. Cuộc di cư là hệ quả trong cuộc đụng độ giữa chính quyền cách mạng với các thế lực chống cộng ở Việt Nam sau Hiệp định Giơnevơ. Nếu không có những áp lực từ nhiều phía cả trong và ngoài Giáo hội, tự thân giáo dân Bắc Kỳ ít có nguyện vọng di cư. Họ đã không được tự

do trong việc quyết định di cư hay ở lại, không được tự do lựa chọn nơi cư trú theo ý muốn của mình theo tinh thần Hiệp định Giơnevơ.

2. Lí do khiến một bộ phận giáo dân di cư có nhiều. Bản thân cán bộ Việt Minh cũng có thiếu sót trong việc vận dụng chính sách tôn giáo của chính quyền cách mạng. Trong số những lí do di cư, phải kể đến việc thổi phồng, kích động sự mặc cảm, thành kiến (ở một số trường hợp thậm chí thù địch), của một bộ phận giáo dân khi đó với chính quyền cách mạng, bởi chiến tranh tâm lí cũng như các hình thức cưỡng bức di cư của các thế lực chống cộng, trong đó có các vị chức sắc trong Giáo hội Công giáo Việt Nam lúc đó./.

Chú thích:

1. The Geneva Agreements. *Agreement on the Cessation of Hostilities in Vietnam*. Trích theo: Cameron Allan W. *Vietnam Crisis. A documentary history*. Volume I: 1940-1956. Ithaca/London 1971, tr. 293.
2. Xem: Hồ Chí Minh. *Thư chúc mừng đồng bào Công giáo nhân dịp Noel*. Báo Nhân Dân, ngày 24/12/1954; Chỉ thị của Ban Bí thư, ngày 5/9/1954 v/v đấu tranh chống Pháp và bọn Ngô Đình Diệm dụ dỗ và bắt ép một số đồng bào ta vào miền Nam. Trong: *Văn kiện Đảng, Toàn tập, tập 15*. Nxb Chính trị Quốc gia. Hà Nội 2001; Thông tư của Ban Bí thư số 19/TW, ngày 24/3/1955 v/v tổ chức Lễ Phục sinh cho đồng bào Công giáo và đề phòng địch lợi dụng dịp này để dụ dỗ cưỡng ép đồng bào di cư. Trong: *Văn kiện Đảng, Toàn tập, tập 16*. Nxb Chính trị Quốc gia. Hà Nội 2001; Ủy ban Hành chính kháng chiến Liên khu III. *Nghị quyết sơ bộ chỉnh đốn công tác tuyên truyền chính sách: khoan hồng, tôn giáo, công thương nghiệp, 1954*. Hồ sơ 3598. Trung tâm Lưu trữ Quốc gia III. Phòng UBKCHC Liên khu III.
3. Trong đó 706.026 nông dân, 88.850 ngư dân và 133.276 công chức, sinh viên, thương nhân, v.v... Xét theo thành phần dân tộc, 913.358 Kinh, 13.306 Nùng, 900 Mường và 588 Mán. Bùi Văn Lương. *The Role of Friendly Nations*. Trong: Lindholm Richard W. (ed.). *Vietnam: The first five years. An international symposium*. Michigan 1959, tr. 49. Bùi Văn Lương khi đó phụ trách Phủ Tổng uỷ Di cư.
4. *Cuộc di cư lịch sử tại Việt Nam*. Phủ Tổng uỷ Di cư tị nạn. Sài Gòn 1957, tr. 115-138.
5. *Cuộc di cư lịch sử tại Việt Nam*. Sđd, tr. 115-138.
6. Joseph Buttinger. *Vietnam: A dragon embattled*, 2 vol., Preager Publisher. New York, tr. 1116-1117.
7. Trần Tam Tĩnh. *Thập giá và lưới gươm*. TP Hồ Chí Minh 1990, tr. 112; Bernard Fall. *The Two Vietnams, A Political and Military analysis*. New York, Frederick A Preager, 2d rev. ed., New York/ Washington/ London 1967, tr. 154; Grant J. A. *The Vietnam Constitution of 1956*. In *American Political Science Review*, Vol. 52, Nr. 2, June 1958, tr. 441. Con số này cũng gần với con số của Lâu Năm Góc đưa ra 892.876 người. Xem: The Pentagon Papers. *The Defense Department History of United States Decisionmaking on Vietnam* (Gravel Edition) Beacon Press. Boston 1971, Vol 1, tr. 290.

8. Xem: Toà Thánh Roma. *Niên giám 1964*. Sài Gòn 1964, tr. 158. Giám mục Phạm Ngọc Chi, người từng giữ chức Chủ tịch Ủy ban Hỗ trợ Định cư thì đưa ra con số người di cư là 860.206 người, trong đó có 676.348 người Công giáo, 182.817 Phật tử và 1.041 người theo Tin Lành. Xem: Phạm Ngọc Chi. *La situation des refugies du Nord-Vietnam en octobre 1955*. Trong: *Missions Catholiques*, No. 47. 1955, tr. 240.
9. Xem: Toà Thánh Roma. *Niên giám 1964*. Sài Gòn 1964, tr. 158.
10. Trần Tam Tỉnh. Sđd, tr. 113. Một học giả khác, Barrett đưa ra con số 560.500 giáo dân di cư, như vậy không khác nhiều với con số của Trần Tam Tỉnh. David B. Barrett. *Việt Nam*. Trong: *World Christian Encyclopedia. A comparative study of Churches and religions in the modern World AD 1900-2000*, Oxford/New York 1982, tr. 744.
11. Mieczyslaw Maleni. *War of the Vanquished*, Harper & Row. New York 1971, tr. 38.
12. Xem: Đảng Lao động Việt Nam. Ban Chấp hành Liên khu III. *Kiểm điểm việc thực hiện nghị quyết của Trung ương và liên khu uỷ về công tác ở nơi có đông bào Công giáo để đẩy mạnh công tác hơn nữa*. Trung tâm lưu trữ Quốc gia III. Hồ sơ 2070. Phòng UBKHHHC Liên khu III.
13. *Message from President Eisenhower to Premier Ngo Dinh Diem*. October 1954. Trong: Cameron Allan W. *Vietnam Crisis. A documentary history. Volume I: 1940-1956*, Ithaca/London 1971, tr. 349-350.
14. The Pentagon Papers, Vol. I, [Document 95, Lansdale Team's report on Cover Saigon Mission in 1954 and 1955], tr. 289-291. Edward G. Lansdale. *In the midst of Wars, An American's mission to Southeast Asia*, With a Foreword by E. Colby and an introduction by Cecil B. Currey. Fordham University Press. New York 1972. Cúon Hồi kí của Lansdale gồm 2 phần. Phần đầu đề cập đến những hoạt động của ông ta ở Philippin. Phần sau đề cập đến những hoạt động ở Việt Nam, chủ yếu trong thời gian 1954-1956. Phần này đã được dịch sang tiếng Việt với tiêu đề *Lansdale E.G. Tôi là quân sư cho Tổng thống Ngô Đình Diệm*. Sài Gòn 1972.
15. Lansdale E.G. *Tôi là quân sư cho Tổng thống Ngô Đình Diệm*. Sài Gòn 1972, tr. 7.
16. SMM thực chất là một nhóm sĩ quan tình báo Mỹ, là những chuyên gia trong các thủ đoạn bản thủ. Stanley Karnow. *Vietnam - A history*. New York 1991, tr. 237.
17. The Pentagon Papers. Vol. I, [Document 95, Lansdale Team's report on Cover Saigon Mission in 1954 and 1955], tr. 574. Edward Geary Lansdale sinh năm 1908 ở Detroit. Sau khi tốt nghiệp Đại học California, ngay từ trước Thế chiến thứ II, Lansdale làm việc cho cơ quan mật vụ OSS, tiền thân của Cơ quan tình báo CIA sau này. Lansdale lần đầu tiên sang Việt Nam năm 1953 có tính chất như thăm dò tình hình ở đây. Lần thứ hai ông ta ở Sài Gòn trong thời gian từ tháng 5/1954 đến cuối năm 1956, cố vấn đưa Diệm lên nắm quyền. Để khỏi méch lòng Thiếu tướng Ely, Tổng tư lệnh quân viễn chinh Pháp ở Đông Dương, Lansdale đã tình nguyện hạ quân hàm của mình từ Trung tướng xuống Đại tá. Từ 1965 đến 1968, Lansdale làm việc với tư cách là nhân viên của Toà Đại sứ Mỹ ở Sài Gòn.
18. Huk Bala Hap (gọi tắt là Huk) là phong trào nổi dậy ở Philippin, chống lại sự đô hộ của Nhật Bản. Sau khi Philippin được Mỹ trao trả độc lập năm 1946, phong trào này tiếp tục phát động cuộc chiến tranh du kích chống lại nhà cầm quyền thân Mỹ ở Philipin. Cuối những năm 1940, Huk đi vào thoái trào sau khi mất sự ủng hộ của dân chúng, và đặc biệt sau khi ban lãnh đạo bị bắt sống ở Manila. Việc bắt sống ban lãnh đạo của Huk có sự đóng góp đáng kể của CIA, đứng đầu là E. Lansdale.
19. The Pentagon Papers. Vol. I, [Document 95, Lansdale Team's report on Cover Saigon Mission in 1954 and 1955], tr. 574.
20. The Pentagon Papers. Vol. I, [Document 95, Lansdale Team's report on Cover Saigon Mission in 1954 and 1955], tr. 577.
21. Trước Chiến tranh thế giới II, Lucien Conein từng phục vụ trong cơ quan mật vụ OSS của Mỹ. Vào thời điểm cuối Thế chiến, Conein cùng một nhóm sĩ quan Mỹ nhảy dù xuống Việt Bắc, hợp tác với Việt Minh chống Nhật. Sau khi Lansdale rời Sài Gòn cuối 1956, Lucien Conein trở thành trùm CIA ở Việt Nam, và là một trong những tác giả đạo diễn cuộc đảo chính lật đổ anh em Ngô Đình Diệm tháng 11/1963.
22. Xem: Bùi Văn Lương. *The Role of Friendly Nations*. Trong: Lindholm W. Richard (ed.). *Vietnam: The First Five Years*. An International Symposium. Michigan State University Press 1959, tr. 50.
23. John Cooney. *The American Pope. The life and times of Francis Cardinal Spellman*. Pinguin Books. New York 1984, tr. 245.
24. The Pentagon Papers. Vol. I, [Document 95, Lansdale Team's report on Cover Saigon Mission in 1954 and 1955], tr. 577.

25. The Pentagon Papers. Vol. I, [Document 95, Lansdale Team's report on Cover Saigon Mission in 1954 and 1955], tr. 575. Lính của Bảo Đại, mặc đồ dân thường chịu trách nhiệm phổ biến những tin đồn trên.
26. The Pentagon Papers. Vol. I, [Document 95, Lansdale Team's report on Cover Saigon Mission in 1954 and 1955], tr. 575.
27. The Pentagon Papers. Vol. I, [Document 95, Lansdale Team's report on Cover Saigon Mission in 1954 and 1955], tr. 579.
28. Lansdale E.G. *In the Midst of Wars, an American's mission to Southeast Asia*, with a Foreword by E. Colby and an introduction by Cecil B. Currey. Fordham University Press. New York 1972, tr. 139.
29. The Pentagon Papers. Vol. I, [Document 95, Lansdale Team's report on Cover Saigon Mission in 1954 and 1955], tr. 582.
30. The Pentagon Papers. Vol. I, [Document 95, Lansdale Team's report on Cover Saigon Mission in 1954 and 1955], tr. 583.
31. The Pentagon Papers. Vol. I, [Document 95, Lansdale Team's report on Cover Saigon Mission in 1954 and 1955], tr. 575.
32. The Pentagon Papers. Vol. I, [Document 95, Lansdale Team's report on Cover Saigon Mission in 1954 and 1955], tr. 583.
33. The Pentagon Papers. Vol. I, [Document 95, Lansdale Team's report on Cover Saigon Mission in 1954 and 1955], 1971, tr. 298-299.
34. Tác giả bài viết này đã có dịp đến thư viện của Vatican và được biết chỉ được phép tham khảo tài liệu lưu trữ của Tòa Thánh sau 80 năm sự kiện xảy ra.
35. Xem: Trần Tam Tĩnh. *Thập giá và lưỡi gươm*. TP Hồ Chí Minh 1990, tr. 100.
36. Chúng ta có thể gián tiếp đánh giá lập trường của Tòa Thánh qua việc xem xét các hoạt động của Khâm sứ John Dooley, đặc biệt của Hồng y Spellman, nhân vật thân cận của Giáo hoàng Pio XII, rất tích cực ủng hộ cuộc di cư.
37. Trần Tam Tĩnh. Sdd, tr. 98-99. Đó là Giám mục Phạm Ngọc Chi, khi đó coi sóc Địa phận Bùi Chu. Sau khi di cư vào Nam, giám mục này thời gian đầu coi sóc Địa phận Quy Nhơn. Khi Địa phận Quy Nhơn tách ra, thành hai địa phận Quy Nhơn và Đà Nẵng, thì Giám mục Phạm Ngọc Chi coi sóc Địa phận Đà Nẵng.
38. Về tác động của những tin đồn trên đối với giáo dân, cũng như về các hoạt động chiến tranh tâm lý của CIA và những phần tử quá khích trong Giáo hội Công giáo, xem: Ủy ban hành chính tỉnh Sơn Tây. *Bản kế hoạch đối phó với âm mưu di cư của địch*. Hồ sơ 2093. Trung tâm lưu trữ Quốc gia III, Phòng UBKCHC Liên khu III. Xem thêm: Piero Gheddo. *Katholiken und Buddhisten in Vietnam, Deutsche Uebersetzung aus dem Italienischen*. Verlag J.Pfeiffer. Muenchen 1970, tr. 57-83; Avro Manhattan. *Vietnam. Why did we go?* Publisher by Chick Publications, 1984, tr. 59-68.
39. Trung tâm lưu trữ Quốc gia III. *Báo cáo 3 tháng đầu năm về tình hình hoạt động của Công giáo*. Bộ Nội vụ, Vụ dân chính. Ngày 29/4/1955. Hồ sơ 3598. Phòng Bộ Nội Vụ.
40. Xem: *Tội ác của đế quốc Mỹ, phải thực dân Pháp phản hiệp định và bè lũ Ngô Đình Diệm trong âm mưu cưỡng ép và dụ dỗ đồng bào di cư ở Việt Nam*. Bộ Tuyên truyền. Hà Nội 1955, tr. 32.
41. John Cooney. *The American Pope*, 1984, tr. 21.
42. Hiệp hội gồm những chính trị gia và các nhân vật quan trọng của Mỹ ủng hộ chính quyền Diệm. Trong số các thành viên quan trọng của Hội này phải kể đến Bộ trưởng Ngoại giao John Foster Dulles, tiến sĩ Wesley Fishel, các nghị sĩ Lyndon Johnson, Mike Mansfield, Richard Nixon, John Kennedy, Chánh án Tòa án tối cao William Douglas và nhiều người khác.
43. John Cooney. *The American Pope*, 1984, tr. 244.
44. Xem thêm: Trần Tam Tĩnh. *Thập giá và lưỡi gươm*. TP Hồ Chí Minh 1990, tr. 133-135.
45. Mặc dù từ chối đề nghị của Hồ Chí Minh viết thư đề nghị người Công giáo không di cư, nhưng Giám mục Trịnh Như Khuê kêu gọi tín hữu thuộc Địa phận Hà Nội ở lại.